TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TÂN CHÂU** TỈNH AN GIANG Bản án số: 45/2023/HNGĐ-ST Ngày: 12 - 06 - 2023 *"V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung "*	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hòa Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thế Phương
2. Bà Phạm Thùy Trang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Mộng Thu- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 95/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 03 năm 2023 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 50/2023/QĐST- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Anh Hồ Văn S, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị T có mặt, anh S vắng mặt phiên tòa lần 2, không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03 tháng 02 năm 2023 và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S sau thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2004, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 58/2005 quyển số I ngày 08- 08- 2005.

Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm do tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn cứ tiếp tục kéo dài, cả hai cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không thành, đã không còn sống chung từ năm 2022 cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn chị T yêu cầu được ly hôn với anh S.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh S có 02 đứa con chung tên: Hồ Thị Nhân H, sinh ngày 30/9/2005 và cháu Hồ Nhân P, sinh ngày 20/5/2013 hiện nay 02 cháu sống cùng với chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con, các cháu H, P có lời khai thể hiện nguyện vọng tiếp tục sống với chị T.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Hồ Văn S có hộ khẩu thường trú tại: số D, tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang. Anh S1 không có mặt tại nơi cư trú. Do đó, Tòa án không ghi được lời khai của anh S, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng cho anh N bằng cách niêm yết theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Phát biểu của Kiểm sát viên về việc tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo đúng quy định tại Điều 48; Điều 203; Điều 239 Bộ luật tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý cho đến khi giải quyết vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham giam tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70 - 71- 72 - 234 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh S vắng mặt phiên tòa lần 2, căn cứ điểm b, khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định.

Về nội dung:

- Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56, 81, 82,83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trương Thị T với anh Hồ Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn kết hôn số 58/2005 quyển số I ngày 08- 08- 2005 do UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trương Thị T và anh Hồ Văn S không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Chị T và anh sài có 02 đứa con chung tên Hồ Thị Nhân H, sinh ngày 30/9/2005 và Hồ Nhân P, sinh ngày 20/5/2013 hiện đang sống với chị T ổn định, các cháu H, P có nguyện vọng sống với chị T, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị HĐXX giao cháu H, P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Chị T tạo mọi điều kiện cho anh S đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

- Về tài sản chung và nợ chung:T khai trong thời gian sống chung với anh S không có tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên do anh S vắng mặt nơi cư trú, không có lời khai nên không xác định được giữa chị T và anh S có tài sản chung và nợ chung không. Do đó, đề nghị HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, theo quy định của pháp luật.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Chị Trương Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Hồ Thanh S2 có địa chỉ cứ trú tại: Số D, tổ A, ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh An Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Tại phiên tòa, bị đơn anh S2 vắng mặt lần thứ 2, không lý do, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân năm 2015, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh S2 theo quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh S2 sống chung, có tổ chức lễ cưới, đăng ký kết hôn UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 58/2005 quyển số I ngày 08- 08- 2005 là hôn nhân hợp pháp.

Cuộc sống chung hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp nhau, thường xuyên cự cãi, đã không còn sống chung từ năm 2022 cho đến nay, nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn chị T yêu cầu được ly hôn với anh S2.

Căn cứ vào lời trình bày của chị T và qua xác minh hàng xóm lân cận nơi chị T và anh S2 sinh sông thì được biết. cuộc sống chung vợ của chị T và anh S2 là có mâu thuẫn, giữa chị T có hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh S2 không không đồng ý, mặt khác, trong khoảng thời gian dài từ năm 2017 cho đến nay, anh S2 không có động thái hàn gắn tình cảm vợ chồng, không thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng mà pháp luật đã quy định. Điều này cho thấy mâu thuẫn giữa chị T và anh S2, đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, việc chị T yêu cầu ly hôn với anh S2 là có căn cứ chập nhận,

căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cho ly hôn giữa chị T và anh S2.

Giấy chứng nhận kết hôn kết hôn số 58/2005 quyển số I ngày 08- 08- 2005 do UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trương Thị T và anh Hồ Văn S không còn giá trị pháp lý.

[2.2] Về nuôi con chung: Chị T và anh sài có 02 đứa con chung tên Hồ Thị Nhân H, sinh ngày 30/9/2005 và Hồ Nhân P, sinh ngày 20/5/2013 hiện đang sống với chị T ổn định, các cháu H, P có nguyện vọng sống với chị T, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Đề nghị HĐXX giao cháu H, P cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, anh S không phải cấp dưỡng nuôi con chung

Chị T tạo mọi điều kiện cho anh S đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung:T khai trong thời gian sống chung với anh S không có tài sản chung và nợ chung, tuy nhiên do anh S vắng mặt nơi cư trú, không có lời khai nên không xác định được giữa chị T và anh S có tài sản chung và nợ chung không. Do đó, không đặt ra xem xét giải quyết về tài sản chung và nợ chung, sau này nếu có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác, theo quy định của pháp luật.

[2.4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. chị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007382 ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang,

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân năm 2015; Điều 51, Điều 56, 81,82, 83,84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử :

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho ly hôn giữa chị Trương Thị T với anh Hồ Văn S.

Giấy chứng nhận kết hôn kết hôn số 58/2005 quyển số I ngày 08- 08- 2005 do UBND xã P, thị xã T, tỉnh An Giang cấp cho chị Trương Thị T và anh Hồ Văn S không còn giá trị pháp lý.

- *Về nuôi con chung*: Giao các cháu Hồ Thị Nhân H, sinh ngày 30/9/2005 và Hồ Nhân P, sinh ngày 20/5/2013 cho chị Trương Thị T tiếp tục nuôi dưỡng (cháu H, P đang sống với chị T), anh Hồ Văn S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trương Thị Thanh t mọi điều kiện cho anh Hồ Văn S đến thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được cản trở anh S thực hiện quyền này.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không đề cập giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Trương Thị T phải chịu 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được chuyển từ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007382 ngày 13 tháng 03 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang,

- Về quyền kháng cáo: Chị Trương Thị T có mặt phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng anh Hồ Văn S vắng mặt tại phiên, có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TX.Tân Châu;
- Chi cục THADS TX. Tân Châu;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, V.phòng.

Phạm Hòa Bình